**TIẾNG VIỆT**

**Bài 36: am, ap (2 tiết)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

* Nhận biết các vần **am, ap;** đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **am, ap** với mô hình “âm đầu + âm chính + âm cuối”, “âm đầu + âm chính + âm cuối + thanh”.
* Nhìn chữ dưới hình, tìm và đọc đúng tiếng có vần **am,** vần **ap.**
* Đọc đúng, hiếu bài Tập đọc *Ve và gà* (1).
* Viết đúng trên bảng con các vần: **am, ap,** các tiếng (quả) **cam,** (xe) **đạp.**

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- Máy chiếu để minh họa từ khóa, từ trong bài tập hoặc tranh ảnh, mẫu vật, vật thật.

- Vở Bài tập Tiếng Việt .

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. **Khởi động**: Trò chơi “Lật mảnh ghép” | - Hs chơi trò chơi | |
| 1. **Hình thành kiến thức mới** 2. **Giới thiệu bài:** Các em đã học hết các chữ ghi âm tiếng Việt. Từ bài hôm nay, các em sẽ học các vần tiếng Việt. Hai vần đầu tiên các em sẽ học là vần **am,** vần **ap.** | - Hs nhắc lại đề bài | |
| 1. **Chia sẻ và khám phá (BT** 1, 2) (dạy kĩ, chắc chắn) |  | |
| * 1. Dạy vần **am**  1. Chia sẻ: GV chỉ từng chữ **a, m** (đã học). 1 HS đọc: **a - mờ - am.** Cả lớp: **am.** 2. Khám phá: GV giới thiệu hình ảnh quả cam, hỏi: Đây là quả gì?   Trong từ *quả cam,* tiếng nào có vần **am?** (Tiếng **cam).**    + GV giới thiệu mô hình vần **am.**  + GV giới thiệu mô hình tiếng **cam.**.   * 1. Dạy vần **ap** (tương tự cách dạy vần **am)** * GV giới thiệu hình ảnh xe đạp, hỏi: Đây là cái gì? (Cái xe đạp). * Trong từ *xe đạp,* tiếng nào có vần **ap?** (Tiếng **đạp).** * So sánh: vần **am** giống vần **ap:** đều bắt đầu bằng âm **a. vần am** khác vần **ap:** vần **am** có âm cuối là **m,** vần **ap** có âm cuối là **p.**   \* Củng cố: Các em vừa học 2 vần mới là vần gì? (Vần **am,** vần **ap).**  Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì? (Tiếng **cam,** tiếng **đạp).** GV chỉ mô hình từng vần, tiếng.. | 1. HS đọc: **a - mờ - am.** Cả lớp: **am.**   **-** Tiếng **cam**  **-**Phân tích: tiếng **cam** có âm **c** đứng trước, vần **am** đứng sau.  - Đánh vần và đọc trơn.  HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **a - mờ - am / am.**  HS (cá nhân, tổ, cả lớp): cờ - am - cam / cam.   * HS nhận biết **a, p;** đọc: **a - pờ - ap.**   - Cái xe đạp.  - Tiếng **đạp**   * Phân tích: vần **ap** gồm có 2 âm: âm **a** đứng trước, âm **p** đứng sau. * Đánh vần và đọc trơn: **a - pờ - ap / ap;** đờ - ap - đap - nặng - đạp / đạp.   - Hs so sánh: vần **am** giống vần **ap:** đều bắt đầu bằng âm **a. vần am** khác vần **ap:** vần **am** có âm cuối là **m,** vần **ap** có âm cuối là **p.**  - Vần **am,** vần **ap**  **-** Tiếng **cam,** tiếng **đạp.**  **-** Cả lớp đánh vần, đọc trơn | |
| **3. Luyện tập.** |  | |
| 1. **Mở rộng vốn từ :**   (BT 3: Tiếng nào có vần **am?** Tiếng nào có vần **ap?)**   1. Xác định YC: GV đưa lên bảng 6 hình minh hoạ; nêu YC của BT. 2. Đọc tên sự vật:   - GV chỉ từng từ theo số TT.  - Giải nghĩa từ: *Tháp Rùa* (tháp nằm giữa Hồ Gươm); *quả trám* (loại quả dùng làm thức ăn, rất bùi và ngon); *sáp nẻ* (sáp dùng để bôi lên da mặt, lên môi nhằm chống nứt nẻ).   1. Tìm tiếng có vần **am,** vần **ap:** Từng cặp HS làm bài trong VBT, tìm nhanh tiếng có vần **am,** vần **ap.** GV nhắc: 2 HS cùng làm việc sẽ cùng báo cáo kết quả. 2. Báo cáo kết quả  * Một cặp HS nói kết quả: HS 1 chỉ bảng, nói tiếng có vần am. HS 2 nói tiếng có vần **ap.** * GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **khám** có vần **am.** Tiếng **tháp** (Rùa) có vần **ap...**  1. **Tập viết** (bảng con - BT 5). 2. HS nhìn bảng lớp, đọc lại các vần, tiếng vừa học. 3. GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn  * Vần **am:** viết **a** trước, **m** sau; chú ý nối nét giữa **a** và **m.** * Vần **ap:** viết **a** trước, **p** sau; chú ý nối nét giữa **a** và **p.** * **quả cam:** viết tiếng **quả** trước, tiếng **cam** sau. Trong tiếng **cam:** viết **c** trước, **am** sau. (Có thể chỉ yêu cầu HS viết tiếng **cam).** * **xe đạp:** viết **xe** trước **(x** nối sang **e), đạp** sau (viết **đ** gần vần **ap,** dấu nặng đặt dưới **a).**  1. HS viết trên bảng con: **am, ap** (2 lần). / Viết: (quả) **cam,** (xe) **đạp.**  * GV cùng HS nhận xét | - Hs thực hiện.  - Cả lớp đọc tên từng sự vật, hành động: *khảm, Tháp Rùa, quả trám,...*  *-* Hs thực hiện,  -2 HS cùng làm việc sẽ cùng báo cáo kết quả.  *-* Hs thực hiện  - Hs đọc bài  - Hs theo dõi, quan sát.  - Hs viết bảng con | |
| **Tiết 2** | | |
| 1. **Tập đọc** (BT 4) 2. GV gắn lên bảng hình minh hoạ bài *Ve và gà* (1);   -Giới thiệu: Đây là phần 1 của truyện *Ve và gà.* Khi đọc tên bài *Ve và gà,* các em không cần đọc số (1). Truyện có hai nhân vật là ve sầu và gà mái. Ve sầu là loài côn trùng đầu to, hai cánh trong, có khả năng tạo âm thanh rỉ rả, inh ỏi suốt mùa hè. Các em hãy lắng nghe để biết chuyện gì đã xảy ra giữa ve và gà.   1. GV đọc mẫu. 2. Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **mùa hè, ham múa ca, đạp đạp, giũ giũ lúa, thỏ thẻ, làm, thú vị, đáp, lũ nhỏ.** (Có thể đánh vần nhẩm trước khi đọc trơn). 3. Luyện đọc câu  * GV: Bài có mấy câu? (GV chỉ từng câu, HS đếm: 5 câu). * Đọc vỡ: GV chỉ từng câu cho. * Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp). GV phát hiện và sửa lỗi phát âm cho HS;nhắc HS thi đua để lượt sau đọc tốt hơn lượt trước. Từ nào HS không đọc được thì có thể đánh vần hoặc cả lớp đánh vần giúp bạn.  1. Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (2 câu / 3 câu) (theo cặp / tổ). 2. Thi đọc theo vai  * (Làm mẫu) GV (vai người dẫn chuyện) cùng 2 HS (vai ve, gà) đọc mầu. * Từng tốp (3 HS) cùng luyện đọc theo vai trước khi thi. * Vài tốp thi đọc. GV khen HS, tốp HS đọc đúng vai, đúng lượt lời, biểu cảm.  1. Tìm hiếu bài đọc *(Thay hình ảnh bằng từ ngừ thích hợp...)*  * GV nêu YC; hỏi: * Hình ảnh trong câu a là gì? (Con ve). * Hình ảnh trong câu b là gì? * GV chỉ hình và chữ trong ý a. * Làm tương tự với ý b. * Yêu cầu HS nói hoàn chỉnh 2 câu văn   GV: Qua cuộc nói chuyện giữa ve và gà mẹ, em nghĩ gì về ve? (Ve chê bai, coi thường gà mẹ, cho là làm thì chả có gì thú vị, phải múa ca như ve mới là hay).  \* Cả lớp đọc lại 2 trang nội dung bài 36. | | - Hs lắng nghe.  - Hs luyện đọc  - HS đếm: 5 câu  -1 HS đọc, cả lớp đọc.  -Hs thực hiện đọc nối tiếp.  -HS thi đọc  -Tham gia bình chọn bạn đọc đúng, đọc hay  -HS đọc theo vai  -NHận xét  - Con ve  - Lũ gà nhỏ / Lũ gà bé / Lũ gà con lông vàng.  -1 HS đọc.  - 1 HS nói hoàn chỉnh 2 câu văn. Cả lớp nhắc lại  -HS nói: a) ***Ve*** chỉ ham múa ca. b) Chị gà làm để có lúa cho ***lũ nhỏ/lũ trẻ/ lũ gà bé / lũ gà con lông vàng.***  - Hs đọc |
| **4.Vận dụng**: GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà đọc lại cho người thân nghe phần 1 của bài đọc kể về ve và gà; xem trước bài 37 (ăm, ăp). | | |

*\*Điều chỉnh, bổ sung sau bài dạy:*

…………………………………………………………………………………….

…………………………………………………………………………………….

----------------------------------------------------------------------------------